

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/HNGĐ-PT  
Ngày 13 - 12 - 2022  
*V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Duy Sơn và bà Lê Thị Bích Ngọc.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Thị Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh

Vĩnh Phúc.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:** Ông Phùng Ngọc Tuấn, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2022/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 57/2022/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1981, có mặt.

Địa chỉ: Tổ 12, phố H, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

**Bị đơn:** Anh Hoàng Anh T, sinh năm 1981, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H1, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1945, vắng mặt.

- Bà Bùi Thị A, sinh năm 1955, có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 12, phố H, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

**3. Người kháng cáo:** Nguyên đơn chị Nguyễn Thị K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị A.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn xin ly hôn ngày 13/5/2022 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị

Nguyễn Thị K trình bày: Chị và anh Hoàng Anh T đăng ký kết hôn vào ngày 18/12/2006 tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu. Kết hôn xong anh T về chung sống cùng gia đình chị. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được 05 năm đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T chểnh mảng làm ăn, bị công an thành phố V bắt vào tháng 12/2011 vì sử dụng trái phép ma túy. Đến tháng 3/2012 anh T bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn Đ, xã H1, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc và vợ chồng chị ly thân nhau từ đó cho đến nay mà không có biện pháp để hàn gắn. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, chị xin được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Hoàng Văn Z, sinh ngày 18/01/2009, Hoàng Thị N, sinh ngày 08/9/2011. Hiện nay các cháu đang ở cùng anh T. Ly hôn, chị xin trực tiếp nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh T đóng góp nuôi con chung cùng. Chị đang làm nghề giáo viên tại trường tiểu học xã T1, huyện T2, tỉnh Phú Thọ, thu nhập là 6.600.000đồng/tháng và có chỗ ở ổn định tại khu nhà tập thể của nhà trường.

Tài sản chung, tài sản riêng, công sức: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Từ tháng 8/2008, vợ chồng chị có kinh doanh máy lọc nước, anh T là người trực tiếp kinh doanh, chị không tham gia cùng nhưng từ năm 2008 đến năm 2020, vợ chồng chị có nhờ ông Nguyễn Văn Th và bà Bùi Thị A (là bố mẹ đẻ của chị) vay Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ để lấy vốn làm ăn, số tiền vay là 300.000.000đồng và lãi suất từ năm 2011 đến năm 2020 là 277.000.000đồng. Ly hôn, chị yêu cầu anh T có trách nhiệm liên đới cùng chị trả cho ông Th, bà A số tiền trên. Việc vợ chồng chị vay lại tiền từ ông Th, bà A không có văn bản, giấy tờ, không có người làm chứng, chỉ thể hiện bằng việc bà A, ông Th vay tiền để kinh doanh máy lọc nước mà thời điểm từ năm 2008-2011 vợ chồng chị kinh doanh máy lọc nước.

Bị đơn anh Hoàng Anh T trình bày: Về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn như chị K trình bày là đúng. Kết hôn xong, vợ chồng anh thuê nhà trọ ở thành phố V, không ở chung với bố mẹ vợ như chị K trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn và đến giữa năm 2011 thì ly thân nhau từ đó cho đến nay. Nguyên nhân vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn là do chị K có những hành động thô bạo, không bình thường, có lần vợ chồng to tiếng chị K đã cầm then cửa bằng sắt dọa nạt anh. Thời điểm bố con anh về ở nhà bố mẹ đẻ anh ở chị K có sang nhà rồi dùng gạch đá ném, dùng dao truy sát bố con anh (sự việc trên anh không báo cáo chính quyền địa phương hay Công an). Nay anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, chị K xin ly hôn anh nhất trí.

Về con chung: Anh xác định chị K trình bày đúng. Ly hôn, anh xin nuôi cả hai con, không yêu cầu chị K đóng góp nuôi con chung. Anh đang làm nghề kinh doanh máy lọc nước ở Hà Nội và xã H1, thu nhập mỗi tháng khoảng từ 20.000.000đồng - 30.000.000đồng, anh ở cùng nhà với bố mẹ đẻ của anh ở Thôn Đ, xã H1, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Anh có đủ điều kiện để nuôi cả hai con chung.

Tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Anh xác định không có và không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu của chị K và ông Th, bà A về việc yêu cầu vợ chồng anh có trách nhiệm trả cho ông Th khoản nợ 577.000.000đồng, anh không đồng ý, anh xác định vợ chồng anh không vay nợ ai.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Bùi Thị A trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn Th là vợ chồng, chị Nguyễn Thị K là con gái của ông bà. Tháng 8/2008, anh T có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà và có nhờ bà đứng ra vay tiền của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ, số tiền vay là 40.000.000đồng. Đến tháng 9/2009, đến hạn trả nợ cho Ngân hàng thì anh T tiếp tục đáo hạn và vay lại với số tiền 80.000.000đồng. Đến năm 2010, anh T mở xưởng sản xuất nước lọc tinh khiết và cũng đến hạn trả nợ cho Ngân hàng thì anh T xin vợ chồng bà đứng ra bảo lãnh vay số tiền 200.000.000đồng. Năm 2011, anh T muốn mở rộng sản xuất nên đã nhờ vợ chồng bà đứng tên vay tiền của Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam chi nhánh Phú Thọ số tiền 300.000.000đồng. Sau đó anh T có biểu hiện sao nhãng công việc, tụ tập bạn bè uống rượu. Vì lo anh chị không có tiền trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng nên vợ chồng bà đã đứng ra trả cho Ngân hàng 50.000.000đồng. Đến tháng 12/2011, anh T bị Công an thành phố V bắt liên quan đến việc sử dụng trái phép chất ma túy. Bà đã đến Công an bảo lãnh cho anh T về cai nghiện tại nhà. Từ tháng 3/2012 anh T bỏ về quê ở xã H1, huyện L và anh T, chị K không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng nên đã xin vợ chồng bà tiếp tục làm đáo hạn với Ngân hàng số tiền 250.000.000đồng để cho anh có thời gian thu xếp trả nợ. Sau khi đáo hạn xong thì từ tháng 9/2012 anh T chính thức bỏ về quê sống, bỏ mặc vợ con và số tiền vay Ngân hàng. Bà có đến nhà anh T nhưng gia đình anh T không tiếp đón và từ đó đến nay vợ chồng bà phải trả nợ cho Ngân hàng thay cho vợ chồng anh T. Đến năm 2020, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, chi nhánh Phú Thọ khởi kiện vợ chồng bà và vợ chồng bà đã trả cho Ngân hàng toàn bộ gốc và lãi là 196.692.550đồng. Những lần vợ chồng anh T nhờ vợ chồng bà đứng ra vay tiền của Ngân hàng và nhờ vợ chồng bà đáo hạn Ngân hàng thì hai bên đều không viết giấy tờ gì. Việc vợ chồng bà vay tiền của Ngân hàng, sau đó để cho vợ chồng anh T sử dụng vốn vay cũng không có

văn bản, giấy tờ gì và cũng không có ai làm chứng vì vợ chồng bà nghĩ là mẹ con tình cảm. Nay chị K và anh T ly hôn, vợ chồng bà yêu cầu anh T, chị K có nghĩa vụ trả vợ chồng bà 300.000.000đồng tiền gốc và 277.000.000đồng tiền lãi, tiền lãi bà xác định dựa trên số liệu tại các bảng kê theo dõi khoản vay mà bà đã nộp cho Ngân hàng và đây là khoản tiền mà vợ chồng bà đã trả nợ thay cho vợ chồng chị K từ năm 2012 đến năm 2020.

Tại bản án sơ thẩm số 57/2022/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Về Hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị K được ly hôn anh Hoàng Anh T.

[2] Về con chung: Giao cho chị K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng Thị N, sinh ngày 08/9/2011; giao cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng Văn Z, sinh ngày 18/01/2009. Các bên không phải đóng góp nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, các bên có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định, không ai được cản trở.

[3] Về công nợ: Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị A và ông Nguyễn Văn Th về việc yêu cầu anh Hoàng Anh T và chị Nguyễn Thị K có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông Th, bà A số tiền là 577.000.000đồng (Năm trăm bảy mươi bảy triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/9/2022 chị Nguyễn Thị K có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giao cho chị được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng hai con chung; Bà Bùi Thị A kháng cáo yêu cầu chị K và anh T có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng bà số tiền 577.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đầy đủ

quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 57/2022/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị K và bà Bùi Thị A làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ được xem xét giải quyết.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị K và anh Hoàng Anh T được gia đình tổ chức kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Quá trình chung sống chị K, anh T đều xác nhận có mâu thuẫn phát sinh do vợ chồng bất đồng quan điểm, không chia sẻ với nhau và anh chị đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Hiện nay anh chị không có biện pháp nào để hàn gắn được tình cảm. Chị K xác định tình cảm vợ chồng không còn xin ly hôn anh T, anh T cũng nhất trí ly hôn. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị K, anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để cho chị K ly hôn với anh T là có căn cứ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị K về việc đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung, không đề nghị anh T phải cấp dưỡng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị K trình bày chị có việc làm, có thu nhập và có chỗ ở ổn định đủ điều kiện nuôi con, còn anh T không có thu nhập và không có chỗ ở ổn định nên chị đề nghị cấp phúc thẩm giao cho chị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung, không đề nghị anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T không đồng ý với quan điểm của chị K và trình bày anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu Z và Nhi từ khi các cháu còn nhỏ đến nay và các cháu phát triển tốt cả về thể lực cũng như trí lực. Hội đồng xét xử thấy nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung của chị K và anh T là hoàn toàn chính đáng. Tuy nhiên khi giao con cho ai nuôi thì phải đảm bảo quyền lợi và sự phát triển tốt nhất của con. Trong vụ án này, chị K và anh T có 02 con chung là cháu Hoàng Văn Z, sinh ngày 18/01/2009 và cháu Hoàng Thị N, sinh ngày 08/9/2011, hiện hai cháu đang sống cùng anh T. Về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm nuôi con chung của chị K và anh T là như nhau, anh chị đều có việc

làm, có thu nhập và có chỗ ở ổn định. Mặc dù cháu Hoàng Văn Z và cháu Hoàng Thị N đều có nguyện vọng được sống cùng anh T sau khi anh chị ly hôn, nhưng về quyền lợi và trách nhiệm cha mẹ đối với con chưa thành niên thì chị K cũng có quyền lợi và trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Ngoài ra, cháu N là con gái, cháu Z là con trai nên việc Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu N cho chị K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Z cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị K kháng cáo nhưng không đưa ra căn cứ nào mới xác định anh T không đủ điều kiện nuôi con chung và thực tế anh T đã trực tiếp nuôi hai cháu N và cháu Z từ năm 2018 đến nay, các cháu vẫn phát triển bình thường.

Từ những nhận định trên thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử giao cháu N cho chị K được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Z cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là hợp tình, hợp lý nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị K.

[3] Xét kháng cáo của bà Bùi Thị A đề nghị anh T và chị K phải liên đới trả cho vợ chồng ông bà tổng số tiền là 577.000.000đồng, Hội đồng xét xử thấy:

Ông Th và bà A yêu cầu anh T, chị K có trách nhiệm trả nợ cho ông bà số tiền là 577.000.000đồng, trong đó: 300.000.000đồng tiền gốc và 277.000.000đồng tiền lãi (đây là khoản tiền mà vợ chồng ông bà cho rằng đã trả nợ thay cho vợ chồng chị K, anh T từ năm 2012 đến năm 2020). Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phiên tòa phúc thẩm, anh T không thừa nhận khoản nợ trên. Anh xác định vốn kinh doanh do anh tự bỏ ra không liên quan gì đến ông Th, bà A nên anh không đồng ý trả số nợ trên cho ông Th, bà A. Hội đồng xét xử thấy rằng: Anh T có kinh doanh máy lọc nước tinh khiết và sản xuất nước lọc tinh khiết từ năm 2008 đến năm 2012. Tuy nhiên, việc chị K, ông Th, bà A cho rằng anh T nhờ ông bà vay hộ và ông bà đứng ra bảo lãnh cho vợ chồng anh T vay Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, chi nhánh Phú Thọ là không có căn cứ, bởi lẽ: Theo các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp mà chị K, ông Th, bà A cung cấp cũng như các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp mà Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, chi nhánh Phú Thọ cung cấp vào các năm 2009, 2010, 2011, 2012 và 2015 đều thể hiện tên người vay là Bùi Thị A, Nguyễn Văn Th; tên người thế chấp tài sản là Bùi Thị A, Nguyễn Văn Th, không thể hiện tên của anh T, chị K trong các Hợp đồng nêu trên. Năm 2020, khi Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, chi nhánh Phú Thọ khởi kiện vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng ra Tòa án nhân dân thành phố V cũng chỉ khởi kiện bà A và ông Th.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị K và bà A có xuất trình cho Hội đồng xét xử giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 18A 006849 ngày 07/5/2009 mang tên

Bùi Thị A với ngành nghề kinh doanh là “Kinh doanh máy lọc nước RO”. Như vậy, giấy đăng ký kinh doanh này hoàn toàn phù hợp với các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp mà bà A và ông Th đã vay của ngân hàng từ năm 2009, 2010, 2011, 2012. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà A và ông Th là có cơ sở. Tại cấp phúc thẩm anh T cũng không thừa nhận và bà A không đưa ra chứng cứ gì mới chứng minh số tiền ông bà vay ngân hàng là vay hộ anh T kinh doanh máy lọc nước. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà A.

Từ những nhận định trên thấy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị K và bà A, giữ nguyên bản án sơ thẩm như quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị K phải chịu án phí theo quy định. Bà Bùi Thị A được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị K và bà Bùi Thị A, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 57/2022/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Về Hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị K được ly hôn anh Hoàng Anh T.

[2] Về con chung: Giao cho chị K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng Thị N, sinh ngày 08/9/2011; giao cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng Văn Z, sinh ngày 18/01/2009. Các bên không phải đóng góp nuôi con chung cùng nhau.

Sau khi ly hôn, các bên có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định, không ai được cản trở.

[3] Về công nợ: Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị A và ông Nguyễn Văn Th về việc yêu cầu anh Hoàng Anh T và chị Nguyễn Thị K có

nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông Th, bà A số tiền là 577.000.000đồng (*Năm trăm bảy mươi bảy triệu đồng*).

2. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị K phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006379 ngày 09/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Xác nhận chị K đã nộp đủ số tiền án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Bà Bùi Thị A được miễn án phí theo quy định.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Mỹ Hạnh**